



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/9/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.093.585.614	473.500.914.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.989.437.161	7.618.499.502
1. Tiền	111		6.989.437.161	7.618.499.502
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.605.278.452	167.066.747.263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	108.363.703.870	176.386.240.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.785.437.720	4.603.015.339
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	5.053.329.347	1.743.683.953
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4	(15.597.192.485)	(15.666.192.485)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	295.656.876.352	292.174.471.499
1. Hàng tồn kho	141		295.656.876.352	292.174.471.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.841.993.649	6.641.195.868
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6	2.054.758.106	1.255.270.839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.787.235.543	5.176.344.804
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163			209.580.225
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.891.601.793	50.973.335.912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		44.425.459.137	47.644.379.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43.806.949.555	46.916.863.036
- Nguyên giá	222		302.740.324.897	300.392.720.525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(258.933.375.342)	(253.475.857.489)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/9/2026	01/01/2026
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		618.509.582	727.516.375
- Nguyên giá	228		4.406.531.424	4.406.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.788.021.842)	(3.679.015.049)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.086.987.612	2.120.216.302
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.086.987.612	2.120.216.302
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
5. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		379.155.044	1.208.740.199
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		379.155.044	1.208.740.199
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	273			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		457.985.187.407	524.474.250.044

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		254.189.248.564	332.615.867.640
I. Nợ ngắn hạn	310		254.189.248.564	332.615.867.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	82.698.468.736	165.868.181.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	7.521.600.000	7.681.660.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		497.995.710	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.10	4.212.021.351	58.242.473
5. Phải trả người lao động	315		38.913.685.000	26.610.203.283
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	7.252.746.350	1.335.667.543
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.825.690.000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	852.050.033	1.426.470.012
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	97.627.540.635	121.117.928.265
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		7.787.450.749	8.517.514.152
14. Quý bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

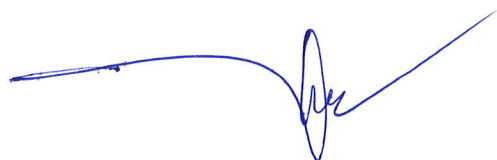
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/9/2026	01/01/2026
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.795.938.843	191.858.382.404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	128.530.520.000	128.530.520.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.430.845.886	7.430.845.886
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.785.113.799	33.847.557.360
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		33.847.557.360	16.719.988.771
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	420b		11.937.556.439	17.127.568.589
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		457.985.187.407	524.474.250.044

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thủy



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Đường Điều Xiển, khu phố 10, phường Long Bình, TP. Đồng Nai

Mẫu số B 02- DN

(TT số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

ĐVT: Đồng

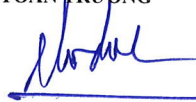
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế đến 30/9	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	319.287.530.922	264.413.875.642	795.880.532.399	837.245.779.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (10=01-02)	10	VI.1	319.287.530.922	264.413.875.642	795.880.532.399	837.245.779.571
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	279.291.654.753	234.088.292.669	705.987.891.909	737.877.450.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10-11)	20		39.995.876.169	30.325.582.973	89.892.640.490	99.368.328.808
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu về hoạt động tài chính	22	VI.3	258.473.607	155.572.722	651.048.925	321.551.096
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	2.295.538.717	2.610.437.673	6.325.073.363	6.496.751.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.295.538.717	2.606.096.714	6.325.073.363	6.492.410.879
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.311.762.338	14.899.839.161	24.849.321.460	28.428.434.680
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.789.474.557	5.256.347.024	44.786.977.494	42.450.483.382
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-	30		6.857.574.164	7.714.531.837	14.582.317.098	22.314.210.004
12. Thu nhập khác	31		22.500.000	0	507.008.480	78.523.295
13. Chi phí khác	32		0	10.000.000	13.151.515	10.600.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.500.000	(10.000.000)	493.856.965	67.923.295
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.880.074.164	7.704.531.837	15.076.174.063	22.382.133.299
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.456.072.607	1.566.395.707	3.138.617.624	4.600.343.329
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.424.001.557	6.138.136.130	11.937.556.439	17.781.789.970
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	422	478	929	1.383
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Quốc Đạt



Ngày 19 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



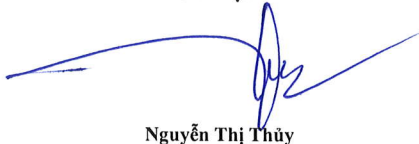
Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

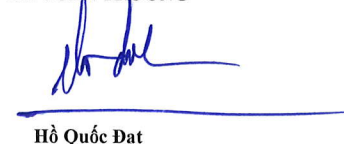
DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.921.974.063	22.382.133.299
2. Điều chỉnh cho các khoản			12.815.754.079	11.629.611.427
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.063.102.681	5.602.801.344
- Các khoản dự phòng	03		(69.000.000)	(96.608.018)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		496.578.035	(368.992.778)
- Chi phí đi vay	06		6.325.073.363	6.492.410.879
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.737.728.142	34.011.744.726
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.233.358.297	5.329.750.639
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.482.404.853)	(104.494.680.597)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58.213.573.817)	185.288.663.043
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		30.097.888	1.942.455.551
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.324.155.038)	(6.492.410.879)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(879.501.485)	(707.051.177)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			7.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.226.641.438)	(2.809.959.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.874.907.696	112.075.511.923
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.013.582.407)	(5.282.021.168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			78.523.295
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			9.258.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.013.582.407)	(5.194.239.794)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		363.165.140.986	(396.536.938.013)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(386.655.528.616)	322.971.337.140
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(796.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.490.387.630)	(73.566.397.473)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(629.062.341)	33.314.874.656
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60	V.1	7.618.499.502	3.790.736.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	V.1	6.989.437.161	37.105.611.545

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hồ Quốc Đạt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 02 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: đường Điều Xiển, Khu phố 10, phường Long Bình, TP Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

2. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

3. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo Quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty. Trong kỳ báo cáo, Công ty thực hiện tạm trích quỹ tiền lương, cuối năm sẽ quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương của cấp có thẩm quyền.

4. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu trên.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/9/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tiền mặt tồn quỹ	175.589.744	427.983.862
Tiền gửi không kỳ hạn	6.813.847.417	7.190.515.640
Cộng	6.989.437.161	7.618.499.502

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/9/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	45.633.530.930	(14.309.113.901)	53.953.599.339	(14.313.113.901)
- Cty TNHH Hưng Thịnh	-	-	18.560.525.407	-
- Các khoản phải thu KH khác	45.633.530.930	14.309.113.901	35.393.073.932	14.313.113.901
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	62.730.172.940	-	122.432.641.117	-
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	23.903.673	-	120.289.316.262	-
Công ty CP Ngân Sơn	17.496.000	-	19.435.140	-
Công ty Thuốc Lá Đồng Tháp	2.631.047.500	-	1.375.227.500	-
Công ty LD TL BAT - VINATABA	8.566.860.316	-	568.666.500	-
Công ty Thuốc Lá An Giang	-	-	-	-
Công ty Thuốc lá Bến Tre	-	-	-	-
Công Ty Thuốc Lá Long An	-	-	-	-
Công ty Thuốc lá Thăng Long	38.058.983.200	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hóa	13.263.264.000	-	-	-
Công Ty thuốc Lá Cửu Long	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	27.992.747	-	-	-
Công ty XNK Thuốc lá	-	-	-	-
Công ty Vinataba - Philip Morris	140.625.504	-	179.995.715	-
Cộng	108.363.703.870	(14.309.113.901)	176.386.240.456	(14.313.113.901)

3. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/9/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.053.329.347	(1.353.078.584)	1.743.683.953	(1.353.078.584)
Phải thu bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584	1.366.714.171	1.353.078.584
Phải thu tạm ứng	211.283.774	-	54.575.000	-
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	520.000.000	-	110.000.000	-
Tiền thuê mái nhà	-	-	107.540.000	-
Các khoản phải thu khác	2.968.966.989	-	104.854.782	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu từ HĐ BCC mà DN đồng KS	-	-	-	-
Cộng	5.053.329.347	(1.353.078.584)	1.743.683.953	(1.353.078.584)

4. NỢ XẤU

	<u>30/9/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	11.623.455.634	(11.623.455.634)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài	1.446.729.454	(1.446.729.454)	1.446.729.454	(1.446.729.454)
Các đối tượng khác	5.169.681.126	(2.527.007.397)	2.596.007.397	(2.596.007.397)
Cộng	18.239.866.214	(15.597.192.485)	15.666.192.485	(15.666.192.485)

Các khoản nợ xấu Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và trích dự phòng 100% nên xác định giá trị thu hồi bằng 0 đồng

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/9/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Thành phẩm	204.086.525.789	-	235.516.416.745	-
Hàng gửi bán	67.535.036.030	-	14.908.014.795	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.735.914.135	-	38.260.931.751	-
Công cụ, dụng cụ	361.777.422	-	367.057.124	-
Hàng hóa	11.937.622.976	-	3.122.051.084	-
Cộng	295.656.876.352	-	292.174.471.499	-

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

6.1 Ngắn hạn

	<u>30/9/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	248.282.062	520.000.000
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	567.239.943	306.808.672
CP phần mềm Base	473.776.656	290.826.659
Chi phí khác	765.459.445	137.635.508
Cộng	2.054.758.106	1.255.270.839

6.2 Dài hạn

	<u>30/9/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	379.155.044	1.208.740.199
Chi phí khác		
Cộng	379.155.044	1.208.740.199

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	<u>30/9/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Sửa chữa lớn TSCĐ CN	2.363.832.969	1.519.716.302
Chi phí khác	251.654.643	129.000.000
Cộng	3.086.987.612	2.120.216.302

8. VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

	<u>01/01/2026</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/9/2026</u>
Vay NH Ngoại thương	84.245.421.621	205.266.951.669	238.009.099.995	51.503.273.295
Vay NH Công thương	25.488.370.159	113.394.253.932	98.291.638.304	40.590.985.787
Vay MB An Giang	11.384.136.485	44.503.935.385	50.354.790.317	5.533.281.553
Cộng	121.117.928.265	363.165.140.986	386.655.528.616	97.627.540.635

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/9/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	80.832.519.796	140.013.528.024
Công ty CP Thuốc lá Tây Nguyên	-	78.056.760.000
Công ty CP Đầu tư Thuốc lá Gia Lai	100.000.000	46.720.000.000
Công ty TNHH MTV ĐTSX Hưng Thịnh	-	3.747.345.895
Khác	80.732.519.796	11.489.422.129
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả các bên liên quan	1.865.948.940	25.854.653.888
Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.865.948.940	509.441.400
Cty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	-
Công ty LD TL BAT - VINATABA	-	25.345.212.488
Cộng	82.698.468.736	165.868.181.912

10. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>30/9/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	497.995.710	497.995.710
Cộng	497.995.710	497.995.710

- Trong kỳ không phát sinh cổ tức, lợi nhuận phải trả.

- Số cổ tức cuối kỳ do cổ tức các năm trước cổ đông chưa nhận.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH

	<u>01/01/2026</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>30/9/2026</u>
Thuế giá trị gia tăng	(3.040.101)	2.084.982.439	415.495.727	1.666.446.611
Thuế TNDN	(206.540.124)	3.138.617.624	879.501.485	2.052.576.015
Thuế thu nhập cá nhân	58.242.473	1.004.965.210	1.009.482.458	53.725.225
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.566.253.052	1.126.979.552	439.273.500
Thuế khác	-	35.164.209	35.164.209	-
Cộng	(151.337.752)	7.829.982.534	3.466.623.431	4.212.021.351

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11, vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng.

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>01/01/2026</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/9/2026</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,1%	97.781.620.000	76,1%

Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6,5%	8.387.380.000	6,5%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2,8%	3.594.590.000	2,8%
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14,6%	18.766.930.000	14,6%
Cộng	128.530.520.000	100,0%	128.530.520.000	100,0%

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	<u>01/01/2026</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/9/2026</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	76,1%	9.778.162	76,1%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838.738	6,5%	838.738	6,5%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359.459	2,8%	359.459	2,8%
Các cổ đông khác	1.876.693	14,6%	1.876.693	14,6%
Cộng	12.853.052	100,0%	12.853.052	100,0%

Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>01/01/2025</u>	<u>01/01/2026</u>	<u>30/9/2026</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	128.530.520.000	128.530.520.000	128.530.520.000
Quỹ đầu tư phát triển	22.049.459.158	22.049.459.158	22.049.459.158
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.430.845.886	7.430.845.886	7.430.845.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.387.288.771	33.847.557.360	45.785.113.799
Lãi trong kỳ	-	17.127.568.589	11.937.556.439
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(6.667.300.000)	-
Cộng	181.398.113.815	191.858.382.404	203.795.938.843

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu	<u>30/9/2026</u>	<u>30/9/2025</u>
Doanh thu bán nguyên liệu	263.490.882.594	353.201.701.181
Doanh thu bán thành phẩm	356.919.465.560	322.362.754.780
Doanh thu xuất khẩu	9.644.075.880	11.807.334.684
Doanh thu gia công	85.383.491.454	103.053.580.400
Doanh thu vật tư	43.157.958.050	17.365.568.855
Doanh thu khác	37.284.658.861	29.454.839.671
Cộng	795.880.532.399	837.245.779.571

b) Doanh thu từ các bên liên quan	<u>30/9/2026</u>	<u>30/9/2025</u>
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	115.918.068.300	147.519.476.447
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hoá	28.921.104.000	219.212.600
Công ty Thuốc Lá An Giang	1.006.556.000	3.903.223.100
Công ty CP Ngân Sơn	186.174.120	312.568.100
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	308.348.454.148	375.708.265.081
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	8.059.616.700	612.620.400
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	21.488.629.000	40.459.113.610
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	152.032.088.200	115.795.502.473
Công ty Thuốc Lá Bắc Sơn	-	9.261.000.000
Công ty XNK Thuốc lá	-	6.058.285.200
Công Ty thuốc Lá Cửu Long	33.212.737.600	22.930.000.000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	6.713.460.885	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	15.962.012.000	16.995.994.000
Cộng	691.848.900.953	739.775.261.011

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU: không có

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>30/9/2026</u>	<u>30/9/2025</u>
Giá vốn bán nguyên liệu	254.413.888.495	339.696.814.144
Giá vốn thành phẩm	329.618.491.521	293.133.351.476
Giá vốn xuất khẩu	8.675.635.234	8.979.449.942
Giá vốn gia công	58.659.581.646	71.166.769.862
Giá vốn bán vật tư	41.863.483.953	16.675.770.498
Giá vốn khác	12.756.811.060	8.225.294.841
Cộng	705.987.891.909	737.877.450.763

4. LÃI/LỖ CỦA HOẠT ĐỘNG BÁN, THANH LÝ BĐSĐT: không có**5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi ngân hàng

Chiết khấu thanh toán

Lãi chênh lệch tỷ giá

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng30/9/202630/9/2025

22.389.515

9.258.079

628.475.394

206.835.701

184.016

105.457.316

-

-

651.048.925321.551.096**6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí đi vay

Chênh lệch tỷ giá

Cộng30/9/202630/9/2025

6.325.073.363

6.492.410.879

-

4.340.959

6.325.073.3636.496.751.838**7. THU NHẬP KHÁC**

Thu tiền thanh lý TSCĐ

Thu nhập bồi thường từ kiến trúc và hoa màu

Cộng30/9/202630/9/2025

22.500.000

78.523.295

484.508.480

-

507.008.48078.523.295**8. CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí thanh lý TSCĐ

Chi phí bồi thường kiến trúc và hoa màu

Cộng30/9/202630/9/2025

-

10.600.000

13.151.515

-

13.151.51510.600.000**9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí nguyên vật liệu, CCDC

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí hoàn nhập trích dự phòng

Chi phí khác

Cộng30/9/202630/9/2025

29.386.170.328

22.206.736.644

2.296.034.016

2.887.274.058

481.548.258

408.261.491

8.742.071.986

13.502.336.116

(69.000.000)

(96.608.018)

3.950.152.906

3.542.483.091

44.786.977.49442.450.483.382**b) Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí nguyên vật liệu, CCDC

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng30/9/202630/9/2025

6.580.890.869

6.132.669.919

1.520.569.909

1.813.239.833

659.824.480

720.468.537

14.931.609.513

18.512.841.952

1.156.426.689

1.249.214.439

24.849.321.46028.428.434.680**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nhân công

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng30/9/202630/9/2025

81.402.017.132

83.685.079.893

210.028.471.964

343.259.302.275

6.063.102.681

5.716.160.268

(69.000.000)

(96.608.018)

39.603.422.943

47.525.863.369

337.028.014.720480.089.797.787**11. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho thuế TNDN

Các khoản chi phí không được trừ

Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành30/9/202630/9/2025

15.076.174.063

22.382.133.299

601.169.058

619.583.346

601.169.058

619.583.346

15.677.343.121

23.001.716.645

20%

20%

3.138.617.6244.600.343.3293.138.617.6244.600.343.329

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi trong kỳ

Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

<u>30/9/2026</u>	<u>30/9/2025</u>
11.937.556.439	17.781.789.970
12.853.052	12.853.052
<u>929</u>	<u>1.383</u>

VII. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Hàng gửi kho của khách hàng (kg)

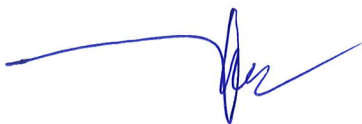
- Ngoại tệ (USD)

- Ngoại tệ (EUR)

<u>30/9/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
4.173.754	2.005.632
7.125,07	41.609,72
215,89	223,58

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hồ Quốc Đạt

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Đường Điều Xiển, khu phố 10, phường Long Bình, TP. Đồng Nai

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	153 975 423 386	125 854 773 686	16 262 776 862	3 627 204 155		672 542 436	300 392 720 525
2. Số tăng trong kỳ	1 426 282 407	1 370 000 000		47 900 000			2 844 182 407
Trong đó :							
- Mua sắm mới		1 370 000 000		47 900 000			
- XD mới	1 426 282 407						
- Tăng do bàn giao							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ	496 578 035						496 578 035
Thanh lý	496 578 035						
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	154 905 127 758	127 224 773 686	16 262 776 862	3 675 104 155		672 542 436	302 740 324 897
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	121 476 930 625	115 377 562 632	12 729 628 229	3 219 193 567		672 542 436	253 475 857 489
2. Tăng trong kỳ	3 247 308 208	1 968 426 246	574 796 330	163 565 104			5 954 095 888
3. Giảm trong kỳ	496 578 035						496 578 035
4. Cuối kỳ	124 227 660 798	117 345 988 878	13 304 424 559	3 382 758 671		672 542 436	258 933 375 342
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	32 498 492 761	10 477 211 054	3 533 148 633	408 010 588			46 916 863 036
2. Cuối kỳ	30 677 466 960	9 878 784 808	2 958 352 303	292 345 484			43 806 949 555

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thủy

Hồ Quốc Đạt**Lương Hữu Hưng**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Đường Điều Xiển, khu phố 10, phường Long Bình, TP. Đồng Nai

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bằng Sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềm Máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	3 103 409 047				1 021 122 377	282 000 000	4 406 531 424
2. Số tăng trong kỳ							
3. Số giảm trong kỳ							
4. Số cuối kỳ	3 103 409 047				1 021 122 377	282 000 000	4 406 531 424
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	2 535 677 614				861 337 435	282 000 000	3 679 015 049
2. Tăng trong kỳ	49 006 790				60 000 003		109 006 793
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	2 584 684 404				921 337 438	282 000 000	3 788 021 842
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	567 731 433				159 784 942		727 516 375
2. Cuối kỳ	518 724 643				99 784 939		618 509 582

NGƯỜI LẬP**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Thị Thủy****Hồ Quốc Đạt****Lương Hữu Hưng**